DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2814 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *30* ***tháng*** *9* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Kiểm soát chất lượng nước**
Laboratory:	***Department of Quality Control***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty cổ phần nước sạch Bắc Ninh**
Organisation:	***Bac Ninh Water Supply JSC***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 990**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, sinh**
Field:	***Chemical, biological***
Người quản lý:	**Trần Nhật Cường**
Laboratory manager:	***Tran Nhat Cuong***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *30 / 9* **/2026 đến ngày** *29 / 9* **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 8, đường Nguyễn Hữu Du, Phường Kinh Bắc, Thành Phố Bắc Ninh** ***8 Nguyen Huu Du street, Kinh Bac Ward, Bac Ninh City***
Địa điểm: *Location:*	**Tổ dân phố Vũ Dương, Phường Bồng Lai, Thành Phố Bắc Ninh** ***Vu Duong Residential Group, Bong Lai Ward, Bac Ninh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**(+84) 966 344 888**
Email:	**trannhatcuongbn@gmail.com**
Website:	**www.nuocsachbacninh.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định độ màu Phương pháp C *Determination of colour* *C method*	5 mg PtCo /L	TCVN 6185:2015
2.		Xác định pH *Determination of pH value*	2~12	TCVN 6492:2011
3.		Xác định độ đục *Determination of turbidity*	0,2 NTU	TCVN 12402-1:2020
4.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenanthrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1,10-phenanthroline*	0,1 mg/L	TCVN 6177:1996
5.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ $KMnO_4$ *Determination of Permanganate index* *$KMnO_4$ titrimetric method*	0,6 mg/L	TCVN 6186:1996
7.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử *Determination of Nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method*	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996
8.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit sunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,03 mg/L	TCVN 6180:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp so màu DPD *Determination of residual chlorine content* *DPD Colorimetric method*	0,2 mg/L	SMEWW- 4500 Cl G:2023
10.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ dùng fomaldoxim *Determination of Manganese content* *Formaldoxime spectrometric method*	0,02 mg/L	TCVN 6002:1995
11.		Xác đinh hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp Mohr) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)*	7 mg/L	TCVN 6194:1996
12.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) *Determination of Sulfate content*	5 mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}E:2023
13.		Xác định hàm lượngAmoni Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content* *Manual spectrometric method*	0,02 mg/L	TCVN 6179-1: 1996

Ghi chú/ *Note:*

- TCVN*:* Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnam Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization.*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải Hoa Kỳ/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 990

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp lọc màng *Enumeration of Escherichia coli* *Membrane filtration method*		TCVN6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2.		Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng *Enumeration of Coliforms* *Membrane filtration method*		

Ghi chú/ *Note:*

- TCVN*:* Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnam Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization.*

Trường hợp Công ty cổ phần nước sạch Bắc Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty cổ phần nước sạch Bắc Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Bac Ninh Water Supply JSC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*